

Số: 119/TM-KSBT
V/v yêu cầu báo giá

Nghệ An, ngày 11 tháng 5 năm 2024

THƯ MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: Các đơn vị cung cấp sinh phẩm, hóa chất, vật tư

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, làm căn cứ xây dựng giá kế hoạch các mặt hàng hóa chất, sinh phẩm, vật tư y tế cho hoạt động chuyên môn năm 2024 với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Nghệ an

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

DS. Trần Nữ Trà My – Khoa Dược- VTYT - SĐT: 0971124104

3. Cách thức, địa chỉ nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ:

Số 140- đường Lê Hồng Phong, phường Trường Thi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An .

- Đồng thời qua email: dauthauksbtna@gmail.com.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Trong giờ hành chính đến trước 10h00 ngày 01/04/2024.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 01/04/2024.

II. Nội dung yêu cầu báo giá

1. Danh mục hóa chất, sinh phẩm, vật tư theo *phụ lục 1 đính kèm*

2. Đề nghị các đơn vị cung cấp báo giá theo mẫu tại *phụ lục 2 đính kèm*

3. Địa điểm cung cấp: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật- Địa chỉ: Số 140- đường Lê Hồng Phong, phường Trường Thi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An;

Trân trọng./. *Trần Nữ Trà My*

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu VT, Khoa Dược VTYT *Trần Nữ Trà My*



Chu Trọng Trang

Phụ lục 1: DANH MỤC HÓA CHẤT, SINH PHẨM, VẬT TƯ ĐỀ NGHỊ BÁO GIÁ



STT	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
I. HÓA CHẤT, SINH PHẨM						
1	Bộ xét nghiệm phát hiện kháng thể IgG giun đũa chó mèo	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng thời gian ủ là: 20 phút ở nhiệt độ 15-25°C - Đọc kết quả ở bước sóng kép 450/620-650 nm - Độ nhạy: 87.5%; Độ đặc hiệu: 93.3% - Thành phần bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> + Giếng chứa kháng nguyên Toxocara Excretory - 96 giếng thử trong hộp + Enzyme liên hợp + Chứng dương; + Chứng âm + Chất tạo màu + Nước rửa đậm đặc (20X) + Dung dịch đệm pha loãng + Dung dịch dừng phản ứng - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 hoặc tương đương. Giấy phép lưu hành sản phẩm 	96 test/hộp	Hộp	80	
2	Bộ xét nghiệm phát hiện kháng thể IgG giun lợn	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng thời gian ủ và thực hiện là: 20 phút. - Đọc kết quả ở bước sóng kép 450/620-650 nm - Độ nhạy: 100% - Độ đặc hiệu: 100% - Thành phần bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> + Khay vi giếng- Giếng có chứa kháng nguyên Strongyloides L3 - 96 giếng trong hộp; + Enzyme liên hợp; + Chứng dương; + Chứng âm ; + Chất tạo màu; + Dung dịch rửa đậm đặc (20X); + Đệm pha loãng ; + Dung dịch dừng - Đạt tiêu chuẩn chất lượng sau đây: ISO 13485:2016 hoặc tương đương. Giấy phép lưu hành sản phẩm 	96 test/hộp	Hộp	93	
3	Bộ xét nghiệm phát hiện kháng thể IgG sán lá gan lớn	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng thời gian ủ và thực hiện xét nghiệm là: 20 phút - Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 100% - Đọc kết quả ở bước sóng kép 450/620-650 nm - Thành phần 1 bộ bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> + Khay vi giếng: Giếng có chứa kháng nguyên Fasciola - 96 giếng trong hộp; + Enzyme Liên hợp; + Chứng dương; + Chứng âm; + Chất tạo màu; + Dung dịch rửa đậm đặc (20X); + Đệm pha loãng; Dung dịch dừng phản ứng - Đạt tiêu chuẩn chất lượng : ISO 13485:2016 hoặc tương đương, Giấy phép lưu hành sản phẩm 	96 test/hộp	Hộp	107	

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
4	Bộ xét nghiệm phát hiện kháng thể IgG sán dây chó	- Tổng thời gian ủ và thực hiện xét nghiệm là: 20 phút - Độ nhạy: $\geq 97\%$; Độ đặc hiệu: $\geq 91.3\%$ - Đọc kết quả ở bước sóng kép 450/620-650 nm - Thành phần 1 bộ bao gồm:+ Khay vi giếng: Giếng có chứa kháng nguyên Echinococcus granulosus - 96 giếng trong hộp; + Enzyme Liên hợp; + Chứng dương; + Chứng âm; + Chất tạo màu; + Dung dịch rửa đậm đặc (20X); + Đệm pha loãng; Dung dịch dừng phản ứng- Đạt tiêu chuẩn chất lượng : ISO 13485:2016 hoặc tương đương. Giấy phép lưu hành sản phẩm	97 test/hộp	Hộp	147	
5	Bộ xét nghiệm phát hiện kháng thể IgG ấu trùng sán lợn	- Tổng thời gian ủ và thực hiện xét nghiệm là: 20 phút - Độ nhạy: $\geq 88\%$; Độ đặc hiệu: $\geq 96\%$ - Đọc kết quả ở bước sóng kép 450/620-650 nm - Thành phần 1 bộ bao gồm: + Khay vi giếng: Giếng có chứa kháng nguyên Cysticercus cellulosae - 96 giếng trong hộp; + Enzyme Liên hợp; + Chứng dương; + Chứng âm; + Chất tạo màu; + Dung dịch rửa đậm đặc (20X); + Đệm pha loãng; Dung dịch dừng phản ứng - Đạt tiêu chuẩn chất lượng sau đây: ISO 13485:2016 hoặc tương đương. Giấy phép lưu hành sản phẩm	98 test/ hộp	Hộp	80	
6	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng lại vi rút Rubella	Xét nghiệm định tính kháng thể IgM được dùng để xác định định tính kháng thể IgM kháng Virus Rubella trong huyết thanh hoặc huyết tương người (citrate, heparin).	96 test/hộp	Hộp	1	
7	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng lại vi rút Viêm não Nhật Bản	Bộ xét nghiệm dùng để xác định định tính kháng thể IgM kháng virus Viêm não Nhật Bản trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: + Dài Microtiter được phủ cho IgM người + Dung dịch đệm pha loãng mẫu cho IgM loại A + JE Kiểm soát âm tính + JE IgM Kiểm soát dương tính + Kháng nguyên JE (JERA) cho IgM + Kháng nguyên tế bào bình thường sẵn sàng sử dụng (NCA) cho JE IgM + Enzyme Conjugate-HRP cho JE IgM + 10X Dung dịch đệm rửa + EnWash + Chất nền TMB + Dung dịch dừng phản ứng.	96 test/hộp	Hộp	3	
8	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng lại vi rút sốt xuất huyết Dengue	Xét nghiệm định tính kháng thể IgM được dùng để xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng Dengue virus trong huyết thanh và huyết tương người (citrate).	96 test/hộp	Hộp	2	
9	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng lại vi rút Sởi	Xét nghiệm định tính kháng thể IgG được dùng để xác định định tính các kháng thể nhóm IgG chống lại Virus sởi trong huyết thanh hoặc huyết tương người (citrate, heparin).	96 test/hộp	Hộp	1	

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
10	Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng lại vi rút Sởi	Xét nghiệm định tính kháng thể IgM được dùng để xác định định tính các kháng thể nhóm IgM chống lại Virus sởi trong huyết thanh hoặc huyết tương người (citrate, heparin).	96 test/hộp	Hộp	2	
11	Test nhanh phát hiện kháng thể ký sinh trùng sốt rét	Là xét nghiệm định tính phát hiện sự có mặt của kháng nguyên pHRP II và/hoặc pLDH trong máu toàn phần của người nhằm mục đích chẩn đoán và phân biệt nhiễm sốt rét do chủng P falciparum và/hoặc các chủng khác (P. vivax, P. ovale, P. malariae) trong huyết thanh, huyết tương hoặc mẫu máu toàn phần người. Độ nhạy 95,5 đến 99,7%; độ đặc hiệu 99,5% Thành phần 1 bộ bao gồm: thanh xét nghiệm riêng kler hàn kín trong túi nhôm kèm gói hút ẩm; dung môi thử nghiệm 01 lọ; dụng cụ lấy mẫu dùng 1 lần, kim chích, bông cotton, tờ hướng dẫn sử dụng	25 test /hộp	Hộp	7	
12	Test thử nhanh Giang Mai	Mỗi thanh thử gồm có thành phần: Cộng hợp vàng: Kháng nguyên tái tổ hợp Treponema pallidum(17,15KDa) gắn keo vàng: 1±0.2µg Vạch thử: kháng nguyên tái tổ hợp Treponema pallidum: 0.7±0.14µg Vạch chứng: huyết thanh dê kháng Treponema pallidum: 0.75±0.15µg Thành phần dung môi: đệm Tris-HCL; Natri azide Độ nhạy ≥ 99.3%; Độ đặc hiệu ≥99.5%; Độ chính xác ≥ 99%		Test	2.500	
13	Test nhanh chẩn đoán Chlamydia	Xét nghiệm Chlamydia là thử nghiệm miễn dịch sắc ký pha rắn phát hiện nhanh, định tính kháng nguyên Chlamydia trực tiếp từ mẫu chồi tế bào, tăm bông dịch cổ tử cung. Độ nhạy: ≥93.1% và độ đặc hiệu: ≥98.8% so với nuôi cấy, độ lặp lại 100%.Kít thử ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO hoặc tương đương Dạng bào chế: Khay nhựa có giếng nhỏ mẫu, túi nhôm Bộ sản phẩm: Test thử, Dung dịch chiết, dung dịch trung hòa, tăm bông vô khuẩn, ống nghiệm, ống nhỏ giọt dùng 1 lần. Hạn sử dụng 18 tháng bảo quản ở 2-30°C. Thành phần: Vạch thử: Kháng thể đơn dòng từ chuột kháng Chlamydia; Cộng hợp vàng: Kháng thể đơn dòng từ chuột kháng Chlamydia-keo vàng; vạch chứng: Huyết thanh dê kháng immunoglobulin chuột.	25 test/ hộp	Test	1.200	
14	Test nhanh chẩn đoán thai sớm	Định tính phát hiện hCG trong nước tiểu - Mẫu thử: Nước tiểu - Ngưỡng phát hiện: 10mIU/mL - Bảo quản nhiệt độ thường	100 tests /hộp	Test	500	

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
15	Cồn 70°	Thành phần : Ethanol: 70 độ chất lỏng trong suốt có mùi thơm đặc trưng. Có tem nhãn mác rõ ràng.	20 lít /can	Lít	60	
16	Dung dịch khử khuẩn trang thiết bị y tế	Cidex Steranios 2%	5 lit/can	Can	36	
17	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Thành phần: Baypur CX 100; Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%. Chất vệ sinh cô đặc	5lit/ Can	Can	3	
18	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	- Thành phần: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt tính bề mặt, < natri azit 0,1% và < 0,05% khối lượng phản ứng của: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-một và 2-methyl-4-isothiazolin-3-một (3:1).	(4 lọ x1950mL/lọ)/ Hộp	Hộp	2	
19	Dung dịch rửa máy hàng ngày	Thành phần: Anionic và Nonionic	1Lít/ bình	Bình	5	
20	Dung dịch rửa máy hàng ngày	Thành phần: anionic và nonionic, và các alkanolamine, không chứa phosphate.	1gallon/ bình	Bình	5	
21	Dung dịch kiểm tra máy	- Thành phần: Phosphatase kiềm, 1% albumin huyết thanh bò (BSA), 0,25% ProClin 300, < 0,1% natri azit.	(6 lọ x4mL/ lọ)/Hộp	Hộp	5	
22	Chất thử/Kháng huyết thanh định danh vi sinh vật	Kháng huyết thanh Shigella dạng lỏng, có chứa hạt ngưng kết đặc hiệu được sử dụng để định danh huyết học của Shigella boydii.- Bảo quản ở 2-10°C- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	2 ml/ lọ	Lọ	1	
23	Chất thử/Kháng huyết thanh định danh vi sinh vật	Kháng huyết thanh Shigella dạng lỏng, có chứa hạt ngưng kết đặc hiệu được sử dụng để định danh huyết học của Shigella dysenteriae. - Bảo quản ở 2-10°C - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	2 ml/ lọ	Lọ	1	
24	Chất thử/Kháng huyết thanh định danh vi sinh vật	Kháng huyết thanh Shigella dạng lỏng, có chứa hạt ngưng kết đặc hiệu được sử dụng để định danh huyết học của Shigella sonnei. - Bảo quản ở 2-10°C - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	2 ml/ lọ	Lọ	1	
25	Chất thử/Kháng huyết thanh định danh vi sinh vật	Kháng huyết thanh Shigella dạng lỏng, có chứa hạt ngưng kết đặc hiệu được sử dụng để định danh huyết học của Shigella flexneri. - Bảo quản ở 2-10°C - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	2 ml/ lọ	Lọ	1	
26	Chất thử/Kháng huyết thanh định danh vi sinh vật	Kháng huyết thanh Vibrio cholerae dạng lỏng có chứa ngưng kết đặc hiệu được sử dụng để định danh huyết học của Vibrio cholerae O1 Antiserum (Serovar Inaba). - Bảo quản ở 2-10°C - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	2 ml/ lọ	Lọ	1	

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
27	Chất thử/Kháng huyết thanh định danh vi sinh vật	Kháng huyết thanh Vibrio cholerae dạng lỏng có chứa ngưng kết đặc hiệu được sử dụng để định danh huyết học của Vibrio cholerae O1 Antiserum (Serovar Ogawa). - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	2 ml/ lọ	Lọ	1	
28	Chất thử/Kháng huyết thanh định danh vi sinh vật	Kháng huyết thanh Vibrio cholerae dạng lỏng có chứa ngưng kết đặc hiệu được sử dụng để định danh huyết học của Vibrio cholerae O1 - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	2 ml/ lọ	Lọ	1	
29	Chất thử/Kháng huyết thanh định danh vi sinh vật	Kháng huyết thanh Vibrio cholerae dạng lỏng có chứa ngưng kết đặc hiệu được sử dụng để định danh huyết học của Vibrio cholerae O139- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	2 ml/ lọ	Lọ	1	
30	Chất thử/Kháng huyết thanh định danh vi sinh vật	Kháng huyết thanh Salmonella dạng lỏng có chứa ngưng kết đặc hiệu được sử dụng để định danh huyết học của Salmonella As Poly O - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	2 ml/ lọ	Lọ	1	
31	Chất thử/Kháng huyết thanh định danh vi sinh vật	Kháng huyết thanh Salmonella dạng lỏng, có chứa ngưng kết đặc hiệu được sử dụng để định danh huyết học của các serotype Salmonella H	2 ml/ lọ	Lọ	1	
32	Chất thử/Kháng huyết thanh định danh vi sinh vật	Kháng huyết thanh Salmonella dạng lỏng, có chứa ngưng kết đặc hiệu được sử dụng để định danh huyết học của các serotype Salmonella Vi.	2 ml/ lọ	Lọ	1	
33	Chất thử/Kháng huyết thanh định danh vi sinh vật	Kháng huyết thanh Salmonella dạng lỏng, có chứa ngưng kết đặc hiệu được sử dụng để định danh huyết học của các serotype Salmonella O Bảo quản ở 2-10°C Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	2 ml/ lọ	Lọ	1	
34	Kháng huyết thanh H đa giá Salmonella As H-G	Kháng huyết thanh Salmonella dạng lỏng, có chứa ngưng kết đặc hiệu được sử dụng để định danh huyết học của các serotype Salmonella H-G.	2ml/lọ	Lọ	1	
35	Dung dịch Acid acetic 3%	Thành phần: acid acetic 3%, màu trắng trong suốt	500ml/ chai	Chai	44	
36	Lugol 3%	Lugol 3% Thành phần: Iod; Kali Iod	500ml/ chai	Chai	88	
37	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Là chất hiệu chuẩn (chứa huyết thanh) được sử dụng cùng với các thuốc thử trên máy xét nghiệm sinh hóa. Thành phần: Huyết thanh người có hóa chất phụ gia và enzym thích hợp từ người, động vật và thực vật.	1 lọ x5ml/Lọ	Lọ	15	
38	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL	Hoá chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol (người).; Chất hiệu chuẩn 1 mức; Giá trị chất hiệu chuẩn có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu HDL-cholesterol của CDC Hoa kỳ (Centre for Disease Control)	(2 lọ x1 ml/lọ)/Hộp	Hộp	2	

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
39	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa LDL-Cholesterol (người).; Chất hiệu chuẩn 1 mức; Giá trị chất hiệu chuẩn có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu LDL-cholesterol của CDC Hoa Kỳ (Centre for Disease Control)	(2 lọ x1ml/lọ)/Hộp	Hộp	2	
40	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol (người); Chất kiểm chứng 2 mức; Các giá trị có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu HDL và LDL-cholesterol của CDC Hoa Kỳ (Centre for Disease Control)	(1 lọ x5ml/lọ)/Hộp	Hộp	2	
41	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Thành phần bao gồm: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật.	1 lọ x5ml/Lọ	Lọ	15	
42	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2. Thành phần bao gồm: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật.	1 lọ x5ml/Lọ	Lọ	15	
43	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u)	Chất kiểm chứng mức 1 dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	1 lọ x5mL/lọ	Lọ	5	
44	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u)	Chất kiểm chứng mức 2 dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	1 lọ x5mL/ lọ	Lọ	5	
45	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u)	Chất kiểm chứng mức 3 dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	1 lọ x5mL/ lọ	Lọ	5	
46	Hóa chất ly giải dùng cho máy huyết học tự động 29 thông số	Thành phần: Organic quaternary ammonium salts 0,07%; Nonionic surfactant 0,17% Đạt ISO 13485	(1 thùng x 5L/thùng)/Hộp	Hộp	4	

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
47	Hóa chất nhuộm các tế bào bạch cầu tự động 29 thông số	Thành phần: Polymethine 0,002%; methanol 3,0%; Ethylene Glycol 96,9% Đạt ISO 13485	(2 lọ x42ml/ lọ)/hộp	Hộp	3	
48	Hóa chất pha loãng dùng cho máy huyết học tự động 29 thông số	Thành phần: Sodium chloride 0,7%; Tris buffer 0,2%; EDTA-2K 0,02%. Đạt ISO 13485	(1 thùng x20lit/ thùng) / Hộp	Hộp	22	
49	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học loại đậm đặc	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: vàng hoặc vàng-xanh lá Mùi: khó chịu (clo) Độ pH: 10 đến 13 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Dung dịch Natri hypoclorit	5lit/ Can	Can	3	
50	Định lượng total β hCG	- Phạm vi phân tích: 0,6–1350 mIU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ IgG kháng chuột ở dê: các phức hợp kháng β hCG đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Protein (dê, chuột và tái tổ hợp) được pha loãng trong dung dịch muối đệm citrate, có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Liên hợp photphataza kiềm kháng β hCG ở thỏ (tái tổ hợp) được pha loãng trong dung dịch muối đệm MES, có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (thỏ), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300	(2 lọ x50 test/ lọ)/ Hộp	Hộp	3	
51	Chất chuẩn Total β hCG (5th IS)	- Thành phần: S0: Chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Chứa 0 mIU/mL (IU/L) hCG. S1,S2,S3,S4,S5: hCG ở nồng độ xấp xỉ 6, 35, 195, 620 và 1.350 mIU/mL (IU/L) trong chất nền đệm BSA có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	(6 lọ x4mL/lọ)/ Hộp	Hộp	3	
52	Định lượng Caici toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng canxi toàn phần; Thành phần: Imidazol (pH 6,9); Arsenazo III 0,02%; Triton X-100; Phương pháp: Arsenazo III; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 1 – 5 mmol/L (4 – 20 mg/dL); Nước tiểu: 0 – 10 mmol/L (0 – 40 mg/dL); Bước sóng: 660 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV \leq 2,05%; Độ chụm toàn phần: CV \leq 2,6%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 33 test	(4 lọ x 15ml/ lọ)/ Hộp	Hộp	3	

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
53	Định lượng LH	- Phạm vi phân tích: 0,2–250 mIU/mL [IU/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG chuột: các phức hợp kháng hLH đơn dòng ở chuột được tạo huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS có albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có BSA, protein (của chuột, dê), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Chất cộng hợp kháng thể của dê kháng hLH – phosphatase kiềm trong dung dịch muối đệm TRIS có BSA, protein (của dê), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	(2 lọ x50test/ lọ)/ Hộp	Hộp	2	
54	Chất chuẩn LH	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Chứa 0 mIU/mL (IU/L) hLH. S1, S2, S3, S4, S5: hLH lần lượt ở nồng độ xấp xỉ 2, 10, 25, 100 và 250 mIU/mL (IU/L) trong chất nền đệm BSA có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	(6 lọ x4mL/lọ) hộp	Hộp	2	
55	Định lượng Prolactin	- Phạm vi phân tích: 0,25–200 ng/mL [µg/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym một bước đồng thời (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG chuột: các phức hợp kháng Prolactin đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS có albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Chất cộng hợp kháng thể của dê kháng Prolactin – phosphatase kiềm (của bò) trong dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, BSA, có protein (của dê, chuột), 0,2% natri azit và 0,1% ProClin 300.	(2 lọ x50test/lọ)/ hộp	Hộp	2	
56	Chất chuẩn Prolactin	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,6% ProClin 300. Có chứa 0 ng/mL (µg/L) prolactin. S1, S2, S3, S4, S5: Prolactin tái tổ hợp (rPRL) ở các mức khoảng 2, 10, 20, 100 và 200 ng/mL (µg/L), trong chất nền BSA có đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,6% ProClin 300.	(1 lọ x4mL+5 lọ x2.5mL) / hộp	Hộp	2	
57	Định lượng Progesterone	- Phạm vi phân tích: 0,1–40 ng/mL [0,32-127,2 nmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Chất cộng hợp progesterone – phosphatase kiềm (của bò) và các hạt thuận từ phủ kháng thể của dê kháng IgG của thỏ trong dung dịch muối đệm TRIS, có albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,0125% Cosmocil CQ. R1b: Protein (dê, thỏ) trong dung dịch đệm axetat với 0,0125% Cosmocil CQ. R1c: Huyết thanh miễn dịch ở thỏ kháng progesterone trong dung dịch đệm axetat, BSA, < 0,1% natri azit và 0,0125% Cosmocil CQ	(2 lọ x50test/ lọ)/hộp	Hộp	2	

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
58	Chất chuẩn Progesterone	- Thành phần: S0: Huyết thanh người, < 0,1% natri azit và 0,025% Cosmocil CQ. Chứa 0 ng/mL (nmol/L) progesterone. S1, S2, S3, S4, S5: Progesterone (hợp chất hóa học tinh sạch) trong huyết thanh người ở các mức nồng độ lần lượt xấp xỉ 1, 4, 10, 20 và 40 ng/mL (3,18, 12,72, 31,8, 63,6 và 127,2 nmol/L), có < 0,1% natri azit và 0,025% Cosmocil CQ.	(1 lọ x4mL+5 lọ x2.5mL)/hộp	Hộp	2	
59	Định lượng Testosterone	- Phạm vi phân tích: 0,1–16 ng/mL [0,35–55,5 nmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG chuột; chất cộng hợp testosterone – phosphatase kiềm với albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Dung dịch xử lý mẫu, < 0,1% natri azit. R1c: Kị kháng thể đơn dòng kháng testosterone (chuột), protein (BSA, chuột, dê), < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300.	(2 lọ x50test/ lọ)/ hộp	Hộp	2	
60	Chất chuẩn Testosterone	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) có đệm, 0,5% ProClin 300 và < 0,1% natri azit. S1, S2, S3, S4, S5: Chất nền BSA có 0,5% ProClin 300 và < 0,1% natri azit và testosterone ở 0,5, 1,5, 4, 8 hoặc 16 ng/mL (1,7, 5,2, 13,9, 27,8, và 55,5 nmol/L).	(6 lọ x2.5mL/ lọ)/ hộp	Hộp	2	
61	Định lượng FSH	- Phạm vi phân tích: 0,2–200 mIU/mL (IU/L) - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể của dê kháng IgG của chuột: các phức hợp kháng thể đơn dòng của chuột kháng hFSH được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS có albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Chất cộng hợp kháng thể kháng hFSH ở dê – phosphatasa kiềm (bò) trong dung dịch muối đệm TRIS có protein (bò, chuột, dê), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch muối đệm TRIS với protein (bò, chuột, dê), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300.	(2lọ x50 test/ lọ)/ hộp	Hộp	2	
62	Chất chuẩn FSH	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Có chứa 0 mIU/mL (IU/L) hFSH. S1, S2, S3, S4, S5: hFSH lần lượt ở nồng độ xấp xỉ 1, 10, 50, 100 và 200 mIU/mL (IU/L) trong chất nền đệm BSA có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	(6 lọ x4mL/lọ)/ hộp	Hộp	2	

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
63	Định lượng AMH	- Phạm vi phân tích: 0,02–24 ng/mL [0,14–171 pmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym một bước (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ kháng thể kháng AMH đơn dòng trong dung dịch đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, protein (bò), < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300 R1b: Liên hợp photphataza kiềm kháng AMH trong dung dịch đệm MES, chất hoạt tính bề mặt (bò, tái tổ hợp), > 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300 R1c: Dung dịch đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, protein (chuột, bò), < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300	(2 lọ x50test/ lọ) /hộp	Hộp	2	
64	Chất chuẩn AMH	- Thành phần S0: Dung dịch đệm HEPES BSA có 0,5% ProClin 300 và chất bảo quản. Chứa 0 ng/mL (0 pmol/L) AMH S1,S2,S3,S4,S5: AMH tái tổ hợp ở người ở các mức nồng độ xấp xỉ 0,16, 0,6, 4, 10 và 24 ng/mL (1,1, 4,3, 29,71 và 171 pmol/L), dung dịch đệm HEPES BSA có 0,5% ProClin 300 và chất bảo quản	(6 lọ x2mL/ lọ)	Hộp	2	
65	Chất kiểm tra xét nghiệm AMH	- Thành phần: QC 1 : AMH tái tổ hợp người ở nồng độ xấp xỉ 1 ng/mL (7,1 pmol/L), chất nền huyết tương người đã xử lý, 0,5% ProClin 300 QC 2 : Tổ hợp AMH ở người ở mức xấp xỉ 5 ng/mL (36 pmol/L), chất nền huyết tương người đã xử lý, 0,5% ProClin 300. QC 3: AMH tái tổ hợp người ở nồng độ xấp xỉ 15 ng/mL (107 pmol/L), chất nền huyết tương người đã xử lý, 0,5% ProClin 300	(2 lọ x2.0mL+2 lọ x2.0mL+2 lọ x2.0mL) /hộp	Hộp	2	
66	Định lượng Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng glucose; Thành phần: Dung dịch đệm PIPES (pH 7,6) 24 mmol/L; ATP ≥ 2 mmol/L; NAD+ ≥ 1,32 mmol/L; Mg2+ 2,37 mmol/L; Hexokinase ≥ 0,59 kU/L; G6P-DH ≥ 1,58 kU/L ; Phương pháp: Enzymatic (hexokinase method); Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương/ mẫu ly giải/ dịch não tủy: 0,6 – 45,0 mmol/L (10 – 800 mg/dL), Nước tiểu: 0 – 45 mmol/L (1 – 800 mg/dL); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu, mẫu ly giải và dịch não tủy; Độ lặp lại: CV ≤ 2,3%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4,15%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 13 test	(4 lọ 25ml+4 lọ x12.5ml) /hộp	Hộp	2	
67	Định lượng Acid Uric	Thành phần: Phosphate Buffer (pH 7.5) 42 mmol/L; MADB 0.15 mmol/L; 4-Aminophenazone 0.30 mmol/L; Peroxidase ≥ 5.9 kU/L (98 μkat/L); Uricase ≥ 0.25 kU/L (4.15 μkat/L); Ascorbate Oxidase ≥ 1.56 kU/L (26 μkat/L); Phương pháp: Uricase; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 1,5–30 mg/dL (89–1785 μmol/L), Nước tiểu: 2–400 mg/dL (119–23800 μmol/L); Bước sóng: 660nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV ≤ 1,76%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2,44%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 11 test	(4 lọ x30ml R1+4 lọ x12.5mlR2) /hộp	Hộp	2	

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
68	Định lượng Creatinin	- Khoảng tuyến tính: + Huyết thanh/ huyết tương: Từ ≤ 5 – ≥ 2.200 $\mu\text{mol/L}$ (Từ $\leq 0,06$ – $\geq 25,0$ mg/dL) + Nước tiểu: Từ ≤ 88 – ≥ 35.360 $\mu\text{mol/L}$ (Từ ≤ 1 – ≥ 400 mg/dL) - Độ lặp lại: $\text{CV} \leq 1,12\%$; - Độ chụm toàn phần: $\text{CV} \leq 2,48\%$ Số test thực hiện được: ≥ 4 test/mL - Đạt tiêu chuẩn hoặc FDA hoặc CE	(4 lọ R1 x51ml+4 lọ R2 x51ml)/ Hộp	Hộp	10	
69	Đo hoạt độ ALT (GPT)	Hóa chất xét nghiệm đo hoạt độ ALT trên hệ thống máy sinh hóa tự động Khoảng tuyến tính: Từ ≤ 3 – ≥ 500 U/L (Từ $\leq 0,05$ – $\geq 8,33$ $\mu\text{kat/L}$) Độ lặp lại: $\text{CV} \leq 2,1\%$; Độ chụm toàn phần: $\text{CV} \leq 2,7\%$ Số test thực hiện được: ≥ 6 test/mL Đạt tiêu chuẩn hoặc FDA hoặc CE	(4 lọ R1 x50ml+4 lọ R2 x25ml)/ Hộp	Hộp	10	
70	Đo hoạt độ AST (GOT)	Hóa chất xét nghiệm đo hoạt độ AST trên hệ thống máy sinh hóa tự động Khoảng tuyến tính: Từ ≤ 3 – ≥ 1.000 U/L (Từ $\leq 0,05$ – $\geq 16,7$ $\mu\text{kat/L}$) Độ lặp lại: $\text{CV} \leq 1,9\%$; Độ chụm toàn phần: $\text{CV} \leq 2,9\%$ Số test thực hiện được: ≥ 9 test/mL Đạt tiêu chuẩn hoặc FDA hoặc CE	(4 lọ R1 x25ml+4 lọ R2 x25ml)/ Hộp	Hộp	10	
71	Test Clo dư	Dải nồng độ: 0.02 - 2.00 mg/L Cl_2 . Bảo quản: 10 - 25 °C	(0,12g/gói x 10 0gói)/ hộp	Hộp	5	
72	Môi trường lọc rửa tinh trùng	Môi trường lọc rửa tinh trùng Sil -Select Plus pha sẵn 2 nồng độ Upper 45% lower 90%	(2 lọ x 20ml/lọ)/ hộp	Bộ	2	
73	Môi trường nuôi cấy nấm Men-Mốc Sabouraud	Thành phần: Peptone from Casein: 5 g/l; Peptone from Meat: 5g/l; D(+)-Glucose: 40g/l; Agar-Agar: 15g/l Giá trị pH: 5.6 (65 g/l, H ₂ O, 25 °C) Độ hòa tan: 65 g/l Bảo quản: +15°C to +25°C. Đóng gói: 500g/hộp	500g/ hộp	Hộp	1	

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
74	Môi trường nuôi cấy tụ cầu vàng Baird - Parker	Thành phần: Enzymatic Digest of Casein 10 g/l Meat Extract 5 g/l Yeast Extract 1 g/l Sodium Pyruvate 10 g/l Glycine 12 g/l Lithium Chloride 5 g/l Agar-Agar 15 g/l Giá trị pH (25°C) 6.6 - 7.0 Độ hòa tan: 58 g/l Bảo quản: +15°C to +25°C. Đóng gói: 500g/hộp	500g/hộp	Hộp	1	
75	Môi trường nuôi cấy vi khuẩn hiếu khí Plate Count Agar	Thành phần: Enzymatic of Casein** Digest 5 g/l Yeast Extract 2.5 g/l D(+)-Glucose 1 g/l Agar-Agar 14 g/l Giá trị pH at 25 °C 7.0 ± 0.2 Độ hòa tan: 22.5 g/l Bảo quản: +15°C to +25°C. Đóng gói: 500g/hộp	500g/hộp	Hộp	1	
76	Môi trường nuôi cấy vi khuẩn salmonella	Thành phần: Enzymatic digest of meat 12.0 g/l NaCl 5.0 g/l Yeast extract 3.0 g/l Saccharose* 12.0 g/l Lactose 12.0 g/l Salicin 2.0 g/l Sodium thiosulfate 5.0 g/l Ammonium iron(III) citrate ** 1.5 g/l Fuchsin acid 0.1 g/l Giá trị pH 7.3 - 7.7 (75 g/l, H ₂ O, 25 °C) Độ hòa tan: 75 g/l Bảo quản: +15°C to +25°C. Đóng gói: 500g/hộp	500g/hộp	Hộp	1	

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
77	Môi trường nuôi cấy vi khuẩn salmonella	Thành phần: Yeast Extract 3 g/l NaCl 5 g/l D(+)-Xylose 3.75 g/l Lactose 7.5 g/l Sucrose 7.5 g/l L(+)-Lysine 5 g/l Sodium Thiosulfate 6.8 g/l Ammonium Iron(III) Citrate 0.8 g/l Phenol Red 0.08 g/l Sodium Deoxycholate 1 g/l Agar-Agar 14.5 g/l Giá trị pH 7.2 - 7.6 (55 g/l, H ₂ O, 25 °C) Bảo quản: +15°C to +25°C. Độ hòa tan: 55 g/l Đóng gói: 500g/hộp	500g/hộp	Hộp	1	
78	Môi trường pha loãng mẫu	Thành phần: Peptone 10g/l NaCl 5g/l Na ₂ HPO ₄ 9g/l KH ₂ PO ₄ 1.5g/l Giá trị pH at 25 °C 7.0 ± 0.2 Độ hòa tan: 25.5g/l Bảo quản: +15°C and +25°C. Đóng gói: 500g/hộp	500g/hộp	Hộp	1	
79	Môi trường tăng sinh vi khuẩn salmonella	Thành phần: Enzymatic Digest of Soya 4.5 g/l NaCl 7.2 g/l Potassium Dihydrogen Phosphate (KH ₂ PO ₄ + K ₂ HPO ₄) 1.44 g/l MgCl ₂ , anhydrous 13.4 g/l Malachite Green Oxalate 0.036 g/l Giá trị pH 5.0 - 5.4 (42.5 g/l, H ₂ O, 25 °C) Bảo quản: +15°C to +25°C. Đóng gói: 500g/hộp	500g/hộp	Hộp	1	

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
80	Môi trường tăng sinh vi khuẩn salmonella	Thành phần: Meat Extract 4.3 g/l Enzymatic Digest of Casein 8.6 g/l NaCl 2.6 g/l CaCO ₃ 38.7 g/l Sodium Thiosulfate, anhydrous 30.5 g/l Ox bile 4.78 g/l Brilliant Green 0.0096 g/l Novobiocin Sodium Salt 0.04 g/l Giá trị pH (25°C) 7.8 - 8.2 Bảo quản: +15°C to +25°C. Đóng gói: 500g/hộp	500g/hộp	Hộp	1	
81	Môi trường/Chất bổ trợ nuôi cấy vi sinh	Môi trường chọn lọc để phát hiện Vibrio spp gây bệnh đường ruột từ các mẫu lâm sàng và mẫu phi lâm sàng, theo ISO 21872.- Thành phần (g/l): Peptone 10.0; Yeast Extract 5.0; Sodium Citrate 10.0; Sodium Thiosulfate 10.0; Iron(III) Citrate 1.0; Sodium Chloride 10.0; Dried Bovine Bile 8.0; Sucrose 20.0; Bromothymol Blue 0.04; Thymol Blue 0.04; Agar 15.0; pH cuối cùng 8.6 ± 0.2 ở 25°C- Môi trường tổng hợp dạng bột mịn, đồng nhất, màu be nhạt đến màu be xanh.- Bảo quản ở 10-25 °C- Tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu/G7: ISO, CE	500g/hộp	Gam	500	
82	Môi trường/Chất bổ trợ nuôi cấy vi sinh	Môi trường chọn lọc để phân lập Salmonella spp. và Shigella spp. - Thành phần (g/l): Peptone 5.5; Meat Extract 5.0; Lactose 10.0; Sodium Thiosulfate 8.5; Yeast Extract 5.0; Sodium Citrate 1.0; Bile Salts N.3 1.5; Ferric Ammonium Citrate 1.5; Brilliant Green 0.33 mg; Neutral Red 0.025; Agar 14.0; pH cuối cùng 7.0 ± 0.2. - Môi trường tổng hợp dạng bột mịn, đồng nhất, màu hồng nhạt. - Bảo quản: 10-25°C - Tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu/G7: ISO, CE.	500g/hộp	Hộp	1	
83	Môi trường/Chất bổ trợ nuôi cấy vi sinh	Môi trường để nuôi cấy vi sinh vật không khó tính và thử nghiệm indole theo khuyến nghị của ISO 7251. Thành phần (g/l): Peptone 10.0; Sodium Chloride 5.0; pH cuối cùng 7.2 ± 0.2 ở 25°C. - Môi trường tổng hợp dạng bột mịn, đồng nhất, màu be. - Bảo quản: 10-25°C - Tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu/G7: ISO, CE	500g/hộp	Hộp	1	
84	Môi trường bảo quản, vận chuyển mẫu vi rút	Sử dụng cho tách chiết DNA/RNA virus từ mẫu huyền dịch (huyền phù), mẫu quét bề mặt, mẫu dịch phết (y tế)	3ml/ống	Ống	100	

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
85	Acetone (CH ₃ COCH ₃), phân tích sắc ký khí	Độ tinh khiết ≥ 99.8 % Khối lượng phân tử: 58.08 g/mol Tỉ trọng: 0.79 g/cm ³ (20 °C) Giá trị pH: 5 - 6 (395 g/l, H ₂ O, 20 °C) Độ hấp thụ nước: 1000 g/kg Bảo quản: +2°C đến +30°C.	2.5 lít/chai	Chai	1	
86	Acetonitril dùng cho sắc ký	Độ tinh khiết: ≥ 99.8 % Khối lượng phân tử: 41.05 g/mol Tỉ trọng: 0.78 g/cm ³ (20 °C) Điểm sôi: 81.6 °C (1013 hPa) Truyền dẫn (ở bước sóng 195 nm): ≥ 70 % Truyền dẫn (ở bước sóng 200 nm): ≥ 90 % Truyền dẫn (từ bước sóng 240 nm): ≥ 98 % Bảo quản: +2°C đến +30°C	2.5 lít/chai	Chai	2	
87	Acid nitric (HNO ₃) đậm đặc	Độ tinh khiết: ≥ 65.0 % Tỉ trọng: 1.39 g/cm ³ (20 °C) Điểm sôi: 121 °C (1013 hPa) Màu sắc: ≤ 10 Hazen Chloride (Cl) ≤ 0.2 ppm Phosphate (PO ₄) ≤ 0.2 ppm Giá trị pH: <1 (H ₂ O, 20 °C) axit mạnh Bảo quản: +2°C đến +30°C.	2.5 lít/chai	Chai	2	
88	Acid perchloric (HClO ₄) đậm đặc	Độ tinh khiết 70.0 - 72.0% Tỉ trọng: 1.68 (tại 20°C) Nhiệt độ sôi: 198.7 (tại 1013 hPa) °C Copper (Cu) ≤ 0.1 ppm Iron (Fe) ≤ 1.0 ppm Công thức hóa học : HClO ₄	500g/lọ	Lọ	1	
89	Aid sulfuric (H ₂ SO ₄) đậm đặc 95-97%	Độ tinh khiết: 95.0 - 97.0 % Khối lượng phân tử: 98.07 g/mol Tỉ trọng: 1.84 g/cm ³ (20 °C) Màu sắc: ≤ 10 Hazen Chloride (Cl) ≤ 0.1 ppm Nitrate (NO ₃) ≤ 0.2 ppm Giá trị pH: 0.3 (49 g/l, H ₂ O, 25 °C)	1 lít/chai	Chai	3	
90	Alcohol amyl chất chuẩn	Độ tinh khiết ≥ 99.0 % Khối lượng phân tử: 88.15 g/mol Bảo quản +20°C	1g/lọ	Lọ	1	

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
91	Alcohol isobutyl chất chuẩn	Isobutyl alcohol nồng độ 5000 µg/mL trong Methanol Khối lượng phân tử: 74.12g/mol Bảo quản ≤ -10 °C	1ml/lọ	Lọ	1	
92	Alcohol n-propyl chất chuẩn	Độ tinh khiết ≥99.0% Khối lượng phân tử: 60.10 g/mol Bảo quản : 20°C ± 4°C	1ml/lọ	Lọ	1	
93	Amoni nitrat	Màu sắc: Bột màu trắng Khối lượng phân tử: 80.04 g/mol Khối lượng riêng: 1.73 g/cm ³ Nhiệt độ sôi: ~210 độ C. Nhiệt độ nóng chảy: 169 độ C.	500g/lọ	Lọ	1	
94	Amoni sunfat	Độ tinh khiết ≥ 99.5 % Khối lượng phân tử: 132.14 g/mol Tỉ trọng: 1.77 g/cm ³ (25 °C) Giá trị pH: 5.0 - 6 (132 g/l, H ₂ O, 25 °C) Độ hòa tan: 754 - 764 g/l Bảo quản: +2°C đến +30°C.	1000g/lọ	Lọ	1	
95	Amonioxalat	Độ tinh khiết: 99.5 - 101.0 % Khối lượng phân tử: 142.11 g/mol Tỉ trọng: 1.5 g/cm ³ (20 °C) Chloride (Cl) ≤ 0.0005 % Nitrate (NO ₃) ≤ 0.002 % Sulfate (SO ₄) ≤ 0.002 % Độ hòa tan: 41.8 g/l Giá trị pH: 6.5 (41.8 g/l, H ₂ O, 20 °C) Bảo quản: +2°C đến +30°C.	250g/lọ	Lọ	1	
96	Anhydric chromic	Độ tinh khiết ≥ 99.0 % Khối lượng phân tử: 99.99 g/mol Tỉ trọng: 2.7g/cm ³	500g/lọ	Lọ	1	
97	Axit axetic	Độ tinh khiết: ≥ 99.8 % Màu sắc: ≤ 10 Hazen Tỉ trọng: 1.04 g/cm ³ (25 °C) Độ hòa tan: 602.9 g/l Giá trị pH: 2.5 (50 g/l, H ₂ O, 20 °C) Bảo quản: +15°C đến +25°C.	1000ml/chai	Chai	1	

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
98	Axit benzoic, C7H6O2	Độ tinh khiết: 99.5 - 100.5 % Khối lượng phân tử: 122.12 g/mol Tỉ trọng: 1.26 g/cm ³ (15 °C) Độ hòa tan: 2.9 g/l Nước: ≤ 0.5 % Giá trị pH: 2.8 (H ₂ O, 25 °C) Bảo quản: +2°C đến +30°C.	250g/lọ	Lọ	1	
99	axit dinatri ethylamin tetraaxetic EDTA (C10H14N2Na2O8.H2O)	Độ tinh khiết: 99.0 - 101.0 % Khối lượng phân tử: 372.24 g/mol Giá trị pH: 4 - 5 (50 g/l, H ₂ O, 20 °C) Độ hòa tan: 100 g/l Bảo quản: +15°C đến +25°C.	250g/lọ	Lọ	1	
100	axit phosphoric (H3PO4)	Độ tinh khiết: ≥ 85.0 % Màu sắc: ≤ 10 Hazen Tỉ trọng: 1.71 g/cm ³ (20 °C) Chất không hòa tan: ≤ 10 ppm Giá trị pH: <0.5 (100 g/l, H ₂ O, 20 °C)	1000ml/chai	Chai	1	
101	Carbon disulfide (CS2) tinh khiết	Độ tinh khiết >99.0% Nước ≥ 0.02 % Chất không bay hơi ≥ 0.002 % SO4 (Sulfate) ≥ 3 ppm	500ml/chai	Chai	1	
102	Casi clorua, CsCl	Độ tinh khiết: ≥ 99.5 % Khối lượng phân tử: 168.36 g/mol Tỉ trọng: 3.97 g/cm ³ (20 °C) Giá trị pH: 6.0 - 7.5 (H ₂ O) Độ hòa tan: 1860 g/l Bảo quản: +2°C đến +30°C.	100g/lọ	Lọ	1	
103	Cesium nitrate (CsNO3)	Độ tinh khiết ≥ 99 % Khối lượng phân tử: 194.911 g / mol Bảo quản: 20°C ± 4°C	25g/lọ	Lọ	1	
104	Chuẩn Cesium	CsNO ₃ trong HNO ₃ 0.5 mol/l 1000 mg/l Giá trị pH: 0.5 (H ₂ O, 20 °C)	25g/lọ	Lọ	1	
105	Chất chuẩn trans,trans-Muconic acid (99%)	Công thức hóa học: C6H6O4 Độ tinh khiết chuẩn độ bằng NaOH 97.5 - 102.5 % Khối lượng phân tử: 142.11 g/mol	10g/lọ	Lọ	1	
106	chuẩn nội 3-pentanol chất chuẩn	Độ tinh khiết ≥ 98.0 % Khối lượng phân tử: 88.15 g/mol Bảo quản : 20°C ± 4°C	1ml/lọ	Lọ	1	
107	Dầu soi kính hiển vi	Dầu dùng để soi kính hiển vi, trong suốt có chiết suất cao	25ml/ lọ	ml	601	

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
108	Dichloromethane (CH ₂ Cl)	Độ tinh khiết ≥ 99.8 % Khối lượng phân tử: 84.93 g/mol Tỉ trọng: 1.33 g/cm ³ (20 °C) Độ hòa tan: 20 g/l Bảo quản: +2 °C đến +30 °C.	1000ml/chai	Chai	1	
109	Dithizon dùng trong phân tích	Độ tinh khiết ≥ 98.0 % Khối lượng phân tử: 256.33 g/mol Độ nóng chảy: 168 °C Hấp thụ tối đa λ _{max} . (Chloroform): 604 - 607 nm Bảo quản: +2 °C đến +30 °C	5g/lọ	Lọ	1	
110	Dung dịch gốc n-butanol, chất chuẩn	Độ tinh khiết ≥ 99.0 % Khối lượng phân tử: 74.12 g/mol Bảo quản: 20 °C ± 4 °C	1ml/lọ	Lọ	1	
111	Ethanol/ cồn tuyệt đối	Độ tinh khiết: ≥ 99.9 % Màu sắc: ≤ 10 Hazen Nước: ≤ 0.1 % Khối lượng phân tử: 46.07 g/mol Tỉ trọng: 0.79 g/cm ³ (20 °C) Giá trị pH: 7.0 (10 g/l, H ₂ O, 20 °C) Bảo quản: +2 °C đến +30 °C.	1000ml/chai	Chai	2	
112	Etyl axetat.	Độ tinh khiết: ≥ 99.5 % Màu sắc ≤ 10 Hazen Khối lượng phân tử: 88.11 g/mol Tỉ trọng: 0.90 g/cm ³ (20 °C) Độ hòa tan: 85.3 g/l Bảo quản: +2 °C đến +30 °C.	1000ml/chai	Chai	1	
113	Etylendiamin, C ₂ H ₈ N ₂	Độ tinh khiết : ≥ 99.0 % Khối lượng phân tử: 60.10 g/mol Độ nóng chảy: 11.1 °C Áp suất hơi: 12 hPa (20 °C) Giá trị pH: 12.2 (100 g/l, H ₂ O, 20 °C) Bảo quản dưới +30 °C	500ml/chai	Chai	1	

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
114	Thủy ngân nitrate <chem>Hg(NO3)2.H2O</chem>	Độ tinh khiết: <chem>Hg(NO3)2.H2O</chem> $\geq 99.0\%$ Khối lượng phân tử: 342.61 g/mol Tỉ trọng: 3.89 g/cm ³ (20.2 °C) Chloride (Cl) $\leq 0.002\%$ Sulfate (SO ₄) $\leq 0.002\%$ Fe (Iron) $\leq 0.001\%$ Bảo quản: +2°C đến +30°C.	50g/lọ	Lọ	1	
115	Isopropanol <chem>(CH3)2CHOH</chem>	Độ tinh khiết $\geq 99.8\%$ Màu sắc: ≤ 10 Hazen Khối lượng phân tử: 60.1 g/mol Tỉ trọng: 0.786 g/cm ³ (20 °C) Bảo quản: +2°C đến +25°C.	1 lít/chai	Chai	1	
116	Dung dịch rửa tinh trùng	Dung dịch muối vô cơ, hệ đệm bicarbonate và HEPES, có Albumin và huyết thanh tổng hợp	30 ml /Lọ	Lọ	2	
117	Kali hydrophthalat <chem>(C8H5KO4)</chem>	Độ tinh khiết: $\geq 99.5\%$ Khối lượng phân tử: 204.22 g/mol Tỉ trọng: 1.571 g/cm ³ (20 °C) Giá trị pH: 4.0 (50 g/l, H ₂ O, 20 °C) Độ hòa tan: 80 g/l Bảo quản: +2°C đến +30°C.	250g/lọ	Lọ	1	
118	Môi trường thạch KIA	Thực hiện thử nghiệm lên men đường Glucose, Lactose, Sinh Hydrogen Sulfide và sinh khí để định danh trực khuẩn Gram âm dễ mọc	10 lọ/ Hộp	Hộp	200	
119	Acid Ascorbic <chem>(C6H8O6)</chem>	Độ tinh khiết: 99.0 - 100.5 % Khối lượng phân tử: 176.12 g/mol Tỉ trọng: 1.65 g/cm ³ (20 °C) Độ hòa tan: 330 g/l Bảo quản: +15°C đến +25°C.	100g/lọ	Lọ	1	
120	Lysin Decarboxylase	Thực hiện thử nghiệm Lysin Decarboxylase dùng định danh trực khuẩn gram âm, dễ mọc	10 Lọ/ Hộp	Lọ	200	
121	Manit di động	Phát hiện khả năng di động của vi khuẩn	10 Lọ/ Hộp	Lọ	200	

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
122	Methanol dùng cho sắc ký lỏng	Độ tinh khiết: $\geq 99.8\%$ Khối lượng phân tử: 32.04 g/mol Tỉ trọng: 0.792 g/cm ³ (20 °C) Màu sắc: ≤ 10 Hazen Nước: $\leq 0.03\%$ Bảo quản: +2°C đến +30°C.	2500ml/chai	Chai	1	
123	Methanol dùng cho phân tích	Độ tinh khiết $\geq 99.9\%$ Khối lượng phân tử: 32.04 g/mol Tỉ trọng: 0.792 g/cm ³ (20 °C) Nước $\leq 0.05\%$ Màu sắc: ≤ 10 Hazen	2500ml/chai	Chai	1	
124	Methanol dùng cho sắc ký khí	Độ tinh khiết: $\geq 99.97\%$ Khối lượng phân tử: 32.04 g/mol Tỉ trọng: 0.792 g/cm ³ (20 °C) Nước $\leq 0.01\%$ Bảo quản: +2°C đến +30°C.	2500ml/chai	Chai	1	
125	Chuẩn Methanol	Độ tinh khiết $\geq 99.9\%$ Khối lượng phân tử: 32,04 g/mol Chỉ số khúc xạ ở 20°C: 1.328 - 1.330	10ml/chai	Chai	1	
126	Methyl acetat (CH ₃ COOCH ₃) tinh khiết phân tích	Độ tinh khiết $\geq 99.0\%$ Khối lượng phân tử: 74.08 g/mol Tỉ trọng: 0.934 g/cm ³ (25 °C) Độ hòa tan: 250 g/l	1000ml/chai	Chai	1	
127	Magnesium nitrate Mg(NO ₃) ₂	Độ tinh khiết: 99.0 - 102.0 % Khối lượng phân tử: 256.41 g/mol Tỉ trọng: 1.46 g/cm ³ (20 °C) Giá trị pH: 5 - 7 (50 g/l, H ₂ O, 20 °C) Độ hòa tan: 420 g/l Bảo quản: +2°C đến +30°C.	500g/lọ	Lọ	1	
128	Môi trường Ure Indol	Thực hiện thử nghiệm sinh Urease, sinh Indol và di động để định danh trực khuẩn Gram âm, dễ mọc (ghi rõ tiêu chí kỹ thuật)	10 Lọ/ Hộp	Lọ	200	
129	Sodium arsenate dibasic Na ₂ HAsO ₄ .7 H ₂ O	Độ tinh khiết $\geq 98.0\%$ Màu sắc: Trắng Khối lượng phân tử: 312.01 g/mol Giá trị pH: 8.5-9.0 (25 °C, 50 g/L)	100g/lọ	Lọ	1	

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
130	Sodium borohydride (NaBH ₄)	Độ tinh khiết ≥ 98.0 % Khối lượng phân tử: 37,83 g/mol Độ hòa tan: 550 g/l (25 °C) Đóng gói: 100g/lọ	100g/lọ	Lọ	2	
131	Thạch máu đồ đĩa	Lọc staphylococcus và streptococcus. Phân biệt các kiểu hình tiêu huyết(α,β,γ). Áp dụng nuôi cấy phân lập tác nhân nhiễm trùng từ các bệnh phẩm đường hô hấp, quệt hầu họng, mũi-dịch tiết)	10 đĩa/hộp	Đĩa	1.000	
132	Ống chuẩn NaOH 0,1N	Nồng độ 0.1N Tỉ trọng: 1.09 g/cm ³ (20 °C) Giá trị pH: 13.8 (H ₂ O, 20 °C) Bảo quản: +2°C đến +30°C.	1 ống/hộp	Ống	1	
133	Natri hydrocarbonat (NaHCO ₃), dùng cho phân tích sắc ký	Độ tinh khiết: 99.0 - 101.0 % Khối lượng phân tử: 84.01 g/mol Tỉ trọng: 2.160 g/cm ³ Giá trị pH: 8.6 (50 g/l, H ₂ O, 20 °C) Độ hòa tan: 96 g/l Bảo quản: +2°C đến +30°C.	500g/lọ	Lọ	1	
134	Natri hydroxit (NaOH).	Độ tinh khiết: ≥ 99.0 % Khối lượng phân tử: 40 g/mol Tỉ trọng: 2.13 g/cm ³ (20 °C) Giá trị pH: >14 (100 g/l, H ₂ O, 20 °C) Độ hòa tan: 1090 g/l Bảo quản: +2°C đến +30°C.	500g/lọ	Lọ	1	
135	Chuẩn n-butanol	Độ tinh khiết ≥ 99.0 % Khối lượng phân tử: 74.12 g/mol Bảo quản: 20°C ± 4°C	1ml/lọ	Lọ	1	
136	Thuốc thử Nitrobenzene	Độ tinh khiết ≥ 98.5 % Giá trị pH: 8-8.5 (20 °C, 1 g/L) Màu sắc: vàng nhạt đến vàng Khối lượng phân tử: 123.11 g/mol Đóng gói: 1lit/chai	1000ml/chai	Chai	1	
137	Ammonium dihydrogen phosphate	Độ tinh khiết: ≥ 99.0 % Khối lượng phân tử: 115.03 g/mol Tỉ trọng: 1.81 g/cm ³ (20 °C) Giá trị pH: 3.8 - 4.4 (50 g/l, H ₂ O, 25 °C) Độ hòa tan: 368 g/l Bảo quản: +2°C đến +30°C.	500g/lọ	Lọ	1	

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
138	Oxyt lantan La ₂ O ₃	Độ tinh khiết ≥ 99.5 % Khối lượng phân tử: 325.82 g/mol Tỉ trọng: 6.510 g/cm ³ (25 °C) Giá trị pH: 9.0 (50 g/l, H ₂ O, 20°C)	25g/lọ	Lọ	1	
139	Polyetylen glycol (PEG)	Công thức hóa học: HOCH ₂ CH ₂ (OCH ₂ CH ₂)NOH Khối lượng phân tử: 7000-9000 Giá trị pH: 4-7 Điểm đóng băng: 60,0-65,08°C Bảo quản: 18-25°C Bổ sung tiêu chí kỹ thuật	500g/lọ	Lọ	1	
140	Potassium Dihydrogen Citrate (C ₆ H ₇ KO ₇)	Độ tinh khiết 99% Khối lượng phân tử: 230.21g/mol Độ hòa tan: Hòa tan trong nước, ít tan trong ethanol	500g/lọ	Lọ	1	
141	Phenylhydrazine hydrochlorid	Công thức hóa học: C ₆ H ₈ N ₂ .HCl Khối lượng phân tử: 144.6g/mol Dạng bột, màu trắng Độ hòa tan: 33,3 mg hòa tan trong 1 mL nước Sắt (Fe) ≤ 0,001% Sulfat (SO ₄) ≤ 0,01% Bảo quản ở dưới 30°C	25g/lọ	Lọ	1	
142	Chai chuẩn KMnO ₄ 0.1N	Nồng độ c(KMnO ₄) = 0.02 mol/l (0.1 N) Tỉ trọng: 1.01 g/cm ³ (20 °C) Giá trị pH: 8 (H ₂ O, 20 °C) Bảo quản: +15°C đến +25°C. Đóng gói: chai 1000ml	1000ml/chai	Chai	1	
143	Axit boric	Độ tinh khiết: 99.5 - 100.5 % Tỷ trọng: 1.48 g/cm ³ (23 °C) Giá trị pH: 5.1 (1.8 g/l, H ₂ O, 25 °C) Độ hòa tan: 49.2 g/l Bảo quản: +2°C to +30°C.	500g/lọ	Lọ	1	
144	Selen dioxit	Độ tinh khiết ≥ 98% Khối lượng phân tử: 110,96 g/mol	100g/lọ	Lọ	1	
145	Ống chuẩn HCl 0.1N	Nồng độ (HCl) = 0.1 mol/l (0.1 N) Tỷ trọng: 1.03 g/cm ³ (20 °C) Giá trị pH <1 (H ₂ O, 20 °C) Bảo quản: +2°C to +30°C.	100ml/ống	Ống	1	

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
146	Toluen	Độ tinh khiết $\geq 99.9\%$ Màu sắc: ≤ 10 Hazen Khối lượng phân tử: 92.14 g/mol Tỉ trọng: 0.87 g/cm ³ (20 °C) Độ hòa tan: 0.52 g/l Nước $\leq 0.03\%$ Bảo quản: +2°C đến +30°C.	1000ml/chai	Chai	1	
147	Toluen dùng cho sắc ký	Độ tinh khiết: $\geq 99.9\%$ Tỉ trọng: 0.87 g/cm ³ (20 °C) Khối lượng phân tử: 92.14 g/mol Độ hòa tan: 0.52 g/l Nước $\leq 0.05\%$ Bảo quản: +2°C đến +30°C.	1000ml/chai	Chai	1	
148	Thuốc thử Kovac	Thành phần: n-Butanol; hydrochloric acid; 4-dimethylaminobenzaldehyde. Bảo quản: +2°C đến +8°C. Giá trị pH <1 (H ₂ O, 20 °C) Tỉ trọng: 0.92 g/cm ³ (20 °C)	100ml/chai	Chai	1	
149	Tris (hydroxymetyl) aminometan, NH ₂ C(CH ₂ OH) ₃	Độ tinh khiết chuẩn độ bằng HCl $\geq 99.8\%$ Khối lượng phân tử: 121,14 g/moi Nước $\leq 2.0\%$ Nhiệt độ sôi: 167-172 °C Giá trị pH: 7-9	100g/lọ	Lọ	1	
150	Urine Control, lyophil., for Nicotine and Metabolites, Level I, II, III	Bảo quản: -18°C Đóng gói: 18ml/hộp Nồng độ creatinine của các mức kiểm soát khác nhau là 0,28 g/l. Hoàn nguyên: Thêm chính xác 3,0 ml nước HPLC vào lọ và trộn trong 15 phút. Khi tất cả vật chất được hòa tan, dung dịch đã sẵn sàng để sử dụng Sau khi hoàn nguyên, độ ổn định của chất phân tích là: • ít nhất 12 giờ khi bảo quản ở 15 - 30°C • ít nhất 7 ngày khi bảo quản ở 2 - 8°C • ít nhất 90 ngày khi bảo quản dưới -18°C	18ml/hộp	Hộp	1	
151	Urine Control, lyophil., for occupational medicine Level I, II	Sự biến đổi của chất làm đầy khối lượng (CV) là < 1 % Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: 50ml/ hộp Sau khi hoàn nguyên, độ ổn định của chất phân tích là: • ít nhất 8 giờ khi bảo quản ở 15 - 30°C • ít nhất 7 ngày khi bảo quản ở 2 - 8°C • ít nhất 30 ngày khi bảo quản dưới -18°C	50ml/hộp	Hộp	1	

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
152	Viên nén khử khuẩn	Thành phần: Sodium Dichloroisocyanurate(NADCC) 50% (2,5g trên viên 5g)	100 viên/ hộp	Viên	11.200	
153	Phèn chua	Muối kali nhôm sunfat tồn tại dưới dạng tinh thể, có tính kháng khuẩn, kháng nấm	100g/lọ	Kg	200	
154	Môi trường nuôi cấy nấm men- Mốc (DG18)	Thành phần: Enzymatic digest of casein 5.0; D(+)Glucose 10.0; Potassium dihydrogen phosphate 1.0; Magnesium sulfate 0.5; Dichloran 0.002; Chloramphenicol 0.1; Agar-agar 15.0 Giá trị pH: 5.4 - 5.8 (H ₂ O, 25 °C) Bảo quản: +15 °C đến +25 °C	500 gam / hộp	Hộp	1	
155	Môi trường nuôi cấy nấm men- Mốc (DRBC)	Thành phần: Enzymatic digest of animal and plant tissue 5.0; D(+)Glucose 10.0; Potassium dihydrogenphosphate 1.0; Magnesium sulfate monohydrate 0.5; Dichloran 0.002; Rose Bengal 0.025; Chloramphenicol 0.1; Agaragar 15.0. Giá trị pH: 5.4 - 5.8 (32.6 g/l, H ₂ O, 25 °C) Độ hòa tan: 32.6 g/l Bảo quản: +15 °C đến +25 °C	500 gam / hộp	Hộp	1	
156	Môi trường tăng sinh canh thang nửa Fraser	Thành phần:Enzymatic Digest of Animal Tissues 5 g/l ; Enzymatic Digest of Casein 5 g/l ; Meat Extract 5 g/l; Yeast Extract 5 g/l; NaCl 20 g/l ; Na ₂ HPO ₄ , anhydrous* 9.6 g/l; KH ₂ PO ₄ 1.35 g/l ; Aesculin 1 g/l ; LiCl 3 g/l Giá trị pH: 7.0 - 7.4 (55 g/l, H ₂ O, 25 °C) Độ hòa tan: 55 g/l Bảo quản: +15°C đến +25°C.	500 gam / hộp	Hộp	1	
157	Môi trường nuôi cấy listeria (Thạch oxyford listeria selective agar -ALOA)	Thành phần: Columbia agar 42.0 (Proteose peptone 23.0; Starch 1.0; Sodium chloride 5.0; Agar-agar 13.0); Esculin 1.0; Ammonium iron(III) citrate 0.5; Lithium chloride 15.0 Giá trị pH: 6.9 - 7.1 (58.5 g/l, H ₂ O, 35 °C) Độ hòa tan: 58.5 g/l Bảo quản: +15°C đến +25°C.	500 gam / hộp	Hộp	1	
158	Môi trường nuôi cấy vi khuẩn coliform và E.coli bằng phương pháp MPN	Thành phần: Tryptose: 20.000 Gms/L ; Lactose: 5.000 Gms/L; Natri clorua: 5.000 Gms/L ; Dipot kali: 2.750 Gms/L ; Monopotosphat: 2.750 Gms/L ; Natri lauryl sulphate: 0.100 Gms/L; Giá trị pH: 6.8 (35.5 g/l, H ₂ O) Trạng thái : Rắn Màu sáng : Màu be Bảo quản: +15°C đến +25°C.	500 gam / hộp	Hộp	1	

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
159	Môi trường nuôi cấy vi khuẩn coliform và E.coli bằng phương pháp MPN	Thành phần: Enzymatic Digest of Casein 10 g/l; Lactose 10 g/l; Ox Bile 20 g/l; Brilliant Green 0.0133 g/l Giá trị pH: 7.2 (40 g/l, H ₂ O, 30 °C) Độ hòa tan: 40 g/l Bảo quản: +15°C đến +25°C.	500 gam / hộp	Hộp	1	
160	Môi trường nuôi cấy vi khuẩn coliform và E.coli bằng phương pháp MPN	Thành phần: Tryptone 20.000 Lactose 5.000 Bile salts mixture 1.500 Dipotassium hydrogen phosphate 4.000 Potassium dihydrogen phosphate 1.500 Sodium chloride 5.0004-Methylumbelliferyl β-D-Glucuronide (MUG) 0.050 pH (ở 25°C) 6.9±0.2 Độ hòa tan: 37.05g/l	500 gam / hộp	Hộp	1	
161	Hóa chất xác định nồng độ huyết sắc tố	Công dụng: dung dịch đo hemoglobin; bảo quản: ở 2 - 30 độ C. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày Thành phần: Sodium Lauryl Sulfate 1.7 g/l	(3 Chai x 500ml/ chai)/Hộp	Hộp	5	
162	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học tự động	Thành phần: Sodium Hypochlorite (nồng độ chlorine 5.0%) Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	(20 ống x 4ml/ống)/Hộp	Hộp	3	
163	Khay thử xét nghiệm kháng nguyên HBsAg	Xét nghiệm định tính kháng nguyên bề mặt của virus viêm gan B, Loại mẫu sử dụng: Huyết thanh, Huyết tương, máu toàn phần	30 test/ Hộp	Test	1.200	
164	Huyết thanh mẫu kháng kháng nguyên A trên bề mặt hồng cầu (Anti A)	Sử dụng phương pháp ngưng kết hệ ABO để định nhóm máu. Phát hiện kháng nguyên A trên bề mặt hồng cầu Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO	10 ml/ lọ	Lọ	20	
165	Huyết thanh mẫu kháng kháng nguyên B trên bề mặt hồng cầu (Anti B)	Sử dụng phương pháp ngưng kết hệ ABO để định nhóm máu. Phát hiện kháng nguyên B trên bề mặt hồng cầu Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO	10 ml/ lọ	Lọ	20	
166	Huyết thanh mẫu kháng kháng nguyên AB trên bề mặt hồng cầu (Anti AB)	Sử dụng phương pháp ngưng kết hệ ABO để định nhóm máu. Phát hiện kháng nguyên AB trên bề mặt hồng cầu Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO	10 ml/ lọ	Lọ	30	
167	Bộ nhuộm Gram	Bộ nhuộm Gram dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet chai 100ml, Lugol chai 100ml, Decolor (alcohol-acetone) chai 100ml và Safranin chai 100ml.	(100 ml/ chai x 4 chai) / bộ	Bộ	30	
168	Giemsa mẹ	Dung dịch màu xanh (bao gồm bột giemsa, methanol, glycerol)	500 ml/ chai	Chai	1	

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
169	Hóa chất pha loãng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: không Mùi: không Độ pH: 7.35 đến 7.55 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Natri clorid, Sulfate	18 lit/thùng	Thùng	10	
170	Hóa chất ly giải dùng cho máy huyết học	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: không Mùi: nhẹ Độ pH: 4 đến 7 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Chất hoạt động bề mặt mang điện tích dương	500ml/ hộp	Hộp	5	
171	Hóa chất rửa cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: xanh lá Mùi: nhẹ Độ pH: 7,7 đến 8,3 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Polyoxyethylene nonylphenyl ether và Ethylene glycol monophenyl ether	5lit/ thùng	Thùng	5	
172	Que thử đường huyết	- Đạt tiêu chuẩn ISO13485- 2016, QMS - Sử dụng men que thử GOD, Công nghệ mã hóa No Coding - Không bị ảnh hưởng bởi đường maltose,glactose, fructose,... - Đo được 4 loại máu khác nhau : mao mạch, động mạch, tĩnh mạch và máu trẻ sơ sinh. - Giới hạn đo: 1,1 - 33,3 (20 - 600 mg/dL) - Lượng mẫu máu: 0,5µL, thời gian đo: 5 giây - Bảo quản: 5 - 50 độ C, độ ẩm 10 - 90%	50 test/hộp	Test	3.000	
173	Khay thử xét nghiệm kháng thể kháng HIV-1 và HIV-2	Phát hiện kháng thể đối với tất cả các loại typ (IgG, IgM, IgA) đặc hiệu cùng lúc với HIV 1 và HIV2 trong mẫu Huyết thanh, huyết tương, mẫu máu toàn phần ở người. Độ nhạy 100%, Độ đặc hiệu 99,8%	30 test/ Hộp hoặc 100test/ hộp (hộp 10 vi)	Test	7.000	

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
174	Test thử nước tiểu	Dùng cho máy phân tích nước tiểu bán tự động - Các chỉ số đo: Glucose, Bilirubin, Ketone, pH, Blood, Nitrite, Protein, Urobilinogen, Leukocyte, SG. - Dải đo của các chỉ số: Protein: 15-30mg/dL albumin Blood: 0.015-0.062mg/dL hemoglobin Leukocyte: 5-15 Nitrite: 0.06-0.1mg/dL nitrite ion Glucose: 75-125mg/dL Ketone: 5-10mg/dL acetoacetic acid pH: 4.6- 8.0 SG: 1.001-1.035 Bilirubin: 0.4-0.8mg/dL Urobilinogen: 0.2EU/dL	100 test/ lọ	Test	100	
175	Gel bôi trơn	Thành phần gồm: Chlorhexidine, Degluconate and Methyl Hydroxybenzoate. Gel bôi trơn được sử dụng để bôi trơn nội soi dạ dày, nội soi đại tràng, nội soi trực tràng, bôi trơn âm đạo... đã được tiệt trùng.	82 gram/ tuýp	Tuýp	350	
176	Hóa chất diệt côn trùng	Alpha – Cypermethrin 10%	1 lit/ chai	Lit	45	
177	Vaselin	Hoạt chất: Vaselin Dạng bào chế: Dạng Kem (Cream) Công dụng: Dưỡng ẩm cho da, làm lành vết bỏng và vết thương nhỏ, bôi trơn	1kg/túi	Túi	1	
II. VẬT TƯ						
1	Băng dính cá nhân	Thiết kế chống thấm nước, thông thoáng, độ dính cao, co giãn tốt. Kích thước 1 cái: 2 x 6cm	102 miếng/ Hộp	Miếng	19.900	
2	Băng dính cuộn vải lụa y tế	Vải lụa y tế 5cm x 5m	Cuộn	Cuộn	66	
3	Bơm hút thai Karman 1 van	1 ống bơm 1 van 60cc, 1 pitton kín, 1 gioăng cao su hình chữ O, 1 đai hãm cổ bơm giữ cho pitton không bị tuột khỏi ống bơm, 1 bộ van, 3 ống hút kích thước 4; 5; 6 mm, 1 lọ dầu silicol 2ml	(1 ống bơm 1 van dung tích 60ml, kèm theo ống hút 4; 5; 6mm, 1 lọ dầu silicon bôi trơn)/ bộ	Bộ	20	

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
4	Bơm hút thai Karman 2 van	1 ống bơm 2 van 60 cc, 1 pitton kín, 1 gioăng cao su hình chữ O, 1 đai hãm cổ bơm giữ cho pitton không bị tuột khỏi ống bơm, 1 bộ van(gồm 1 van và 1 van lót cao su) có khóa bằng nut bấm có tác dụng giải phóng áp lực chân không, 1 bộ ống hút kích thước 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 12 mm, 1 lọ dầu silicol 2ml	(1 Bơm hút 2 van dung tích 60ml, kèm theo ống hút 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 12mm, 1 lọ dầu silicon bôi trơn)/ bộ	Bộ	3	
5	Bơm tiêm sử dụng một lần	Bơm tiêm nhựa 0,1ml, cỡ kim 27G, đầu sắc nhọn.có nắp đậy. Vô trùng, không chất gây sốt. Đóng gói riêng từng cái	100 Cái/ Hộp	Cái	52.628	
6	Bơm tiêm sử dụng một lần	Bơm tiêm nhựa 5ml, cỡ kim 23G đầu kim sắc nhọn, có nắp đậy, vát 3 cạnh	100 Cái/ Hộp	Cái	7.000	
7	Chai thủy tinh miệng rộng nút mài 250ml	Chất liệu: thủy tinh trong suốt, miệng rộng, nút mài . Thể tích 250ml	12 chai/hộp	Chai	550	
8	Chai thủy tinh miệng rộng nút mài 500ml	Chất liệu: thủy tinh trong suốt, miệng rộng, nút mài . Thể tích 500ml	8 chai/hộp	Chai	550	
9	Đầu côn không có lọc 1000ul (đầu côn xanh)	Tiệt trùng Chất liệu: Nhựa PP Cân nặng: 0,69g Kích thước: 3x69mm Màu sắc: Xanh Mục đích: Chuyển mẫu chất lỏng	1000 cái/túi	Cái	23.500	
10	Đầu côn trắng (có khóa)	Đầu côn không có lọc 300ul, Tiệt trùng, Chất liệu: Nhựa PP, có khóa, Màu sắc: Trắng, Mục đích: Chuyển mẫu chất lỏng	1000 cái/túi	Túi	19.200	
11	Đầu côn Vàng	Đầu côn vàng dung tích 200ul. KT 6 x 50 mm	1000 cái / bịch	Cái	22.000	
12	Đầu lọc màng	Chất liệu: Nylon độ bền cơ học và độ bền kéo cao Kích thước: 13mm x 0,45µm Nhiệt độ tối đa 100°C Áp suất vận hành tối đa 87psi Hộp 100 chiếc	100 cái/hộp	Hộp	1	
13	Đầu côn trắng (nhỏ, có khóa)	Đầu côn không có lọc 0-10ul, Tiệt trùng. Chất liệu: Nhựa PP. Cân nặng: 0,117g. Kích thước: 4x31mm, Màu sắc: Trắng Chứng chỉ: ISO 13485 hoặc tương đương	1000 Cái/túi	Cái	11.000	
14	Đĩa Petri nhựa Ø90	Đĩa nhựa petri loại Ø 90, cao 15mm bằng nhựa trong. Chất liệu Polystyrene. Đường kính 90mm, đã được tiệt trùng	500 cặp/thùng	Cặp	6.000	

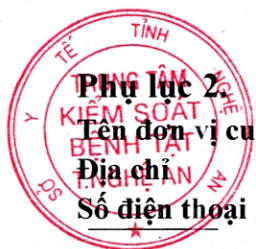
STT	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
15	Găng kiểm tra dùng trong y tế	Găng tay y tế có bột, được làm từ mù cao su tự nhiên. Gồm các cỡ: Size XS,S,M,L,XL.	50 đôi/ hộp	Đôi	8.600	
16	Gel bôi trơn	Bôi trơn bơm Karman 1 van và 2 van. Túyp silicon 2ml	1 túyp/ 2ml	Túyp	44	
17	Giấy lọc	Chất liệu: Ester cellulose, cấu tạo cellulose acetate (~20%) và cellulose nitrate (~80%). Kích thước: cỡ lỗ lọc 0,8 μ m, đường kính 37mm, độ dày 140 μ m	100 tờ/hộp	hộp	2	
18	Hộp an toàn đựng bơm kim tiêm đã sử dụng	Hộp có dung tích 5,0 lít, hình chữ nhật, màu vàng, không mùi Kích thước: 15,5cm x 12cm x 27,3cm (\pm 2%); được làm bằng giấy Duplex, cán màng PE.	50 Cái/ Hộp	Cái	800	
19	Hộp đựng đồ hấp	Hộp hấp tròn, Chất liệu Inox Kích thước: Φ 40x20cm	Hộp	Hộp	1	
20	Hộp Inox đựng bông cotton y tế	Hộp inox có nắp KT: 7,5*5*7cm	cái	Cái	17	
21	Kim cánh bướm	Đầu kim 3 mặt vát được tráng 1 lớp silicon, làm bằng hợp kim Crôm-Nikel. Chiều dài kim 20 mm, đường kính kim 0.65 mm, tốc độ dòng chảy 11 ml/ phút. Dây nối 30cm, không có chất phụ gia DEHP, thay thế bằng DEHT an toàn. Có đầu khóa Luer	50 cái/ hộp	Cái	100	
22	Kim chích máu, loại đầu xoay	Được sản xuất từ thép Carbon, đầu mũi kim được vát nhọn với công nghệ sản xuất hiện đại; Tiết trùng từng cây.	100 cái/hộp, 20.000 cái/thùng	Hộp	63	
23	Khẩu trang y tế 3 lớp	02 lớp ngoài: Vải không dệt được làm từ polypropylene đạt tiêu chuẩn; Lớp giữa: Vải lọc được làm từ polypropylene đạt tiêu chuẩn, không thấm nước, không độc hại, có tác dụng lọc khí, ngăn cản bụi, vi khuẩn... Thanh tựa mũi làm từ nhựa, bên trong không hoặc có lõi thép gắn cố định với khẩu trang, dễ định hình; Dây đeo làm từ vải thun co giãn hoặc vải không dệt	50 cái/ hộp	Cái	2.700	
24	Lam kính	Bằng thủy tinh, trong suốt, không mốc, không xước, loại nhám Đầy 1-1,2mm, KT 24mm x 76,2 mm	72 cái/hộp	Hộp	14	
25	Lọ đựng bệnh phẩm	Chất liệu nhựa PS chính phẩm. Thân lọ bằng nhựa trong suốt, có nắp, nắp có ren, có dán nhãn và vạch kẻ sẵn, có thìa. Dung tích 50ml Tiêu chuẩn ISO 9001:2008	100 cái / bịch	Cái	800	
26	Màng lọc Cellulose Nitrate	Chất liệu: Cellulose nitrate Đường kính 47mm, kích thước lỗ lọc: 0.45 μ m. Màng lọc kẻ ô, nền màu trắng kẻ màu đen	100 cái/hộp	Cái	2.000	

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
27	Ống chứa máu kháng đông EDTA - K2	Ống nghiệm K2EDTA URI, nắp xanh dương - Có vạch định mức trên nhãn. - Thân ống Polypropylene (PP), chiều dài 75 ± 1 mm. đường kính ngoài 13 ± 1 mm, thể tích chứa tối đa $6\text{mL} \pm 0.5\text{mL}$, - Nắp nhựa LDPE, màu xanh dương giúp dễ dàng phân biệt ống K2EDTA với các loại ống khác, nắp kết nối chắc chắn, chống tràn đổ mẫu bệnh phẩm. - Nồng độ EDTA: 1.2 – 2.2 mg/mL máu.	100 ống / giá	Cái	9.000	
28	Ống chứa máu kháng đông Heparin	Ống nghiệm Lithium Heparin URI, nắp đen - Có vạch định mức trên nhãn. - Thân ống Polypropylene (PP), chiều dài 75 ± 1 mm. đường kính ngoài 13 ± 1 mm, thể tích chứa tối đa $6\text{mL} \pm 0.5\text{mL}$, - Nắp nhựa LDPE, màu đen giúp dễ dàng phân biệt ống Lithium Heparin với các loại ống khác, nắp kết nối chắc chắn, chống tràn đổ mẫu bệnh phẩm. - Hoạt lực Lithium Heparin: >10 IU/mL máu.	100 ống / giá	Cái	12.000	
29	Ống nghiệm Serum hạt nhựa	- Ống nghiệm nhựa PP, kích thước $\text{Ø}13 \times 75$ (mm) hoặc $\text{Ø}12 \times 75$ (mm), dung tích tối đa 6 ml, nắp nhựa màu đỏ. - Bên trong chứa hạt nhựa PS (Polystyrene), giúp tiến trình đông máu diễn tiến nhanh chỉ từ 3 - 5 phút, có vạch chỉ thể tích trên nhãn ống. - Dùng tách huyết thanh sử dụng trong xét nghiệm sinh hóa, miễn dịch.	100 ống / giá	Ống	8.000	
30	Ống nghiệm Serum hạt nhỏ	Ống nghiệm nhựa PP 5 ml (12 x 75mm), có chứa hạt nhựa poly styrene hình bi hoặc hình khối bên trong, ống chịu được lực ly tâm 3000 vòng/phút trong 10 phút, nắp đỏ	100 ống/hộp	Hộp	2.000	
31	Que hút thai	Ống hút thai mềm số 4:5;6mm bơm Karman 1 van . Nhựa mềm trong suốt, không gây kích ứng	1cái / gói	Cái	22	
32	Ống nghiệm lưu mẫu huyết thanh	Chất liệu PP trong suốt Dung tích: 1,5ml, có nắp đậy liền thân. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương	1,5ml/ống; 500 Ống/Túi	Ống	26.200	
33	Ống nghiệm tiệt trùng 14 ml	KT 98,58mm x 17,60mmx15x88 (chiều cao x Đường kính phía trên x đường kính đáy) Dung tích 14 ml. Là loại ống đáy tròn có nắp 2 nấc được đóng gói và tiệt trùng riêng từng chiếc.Có thể chịu được lực li tâm ở mức 1400 rcf	500 cái / hộp	Cái	100	
34	Ống nghiệm tiệt trùng 5 ml	KT 75,54mm x 12,40mmx11.68mm (chiều cao x Đường kính phía trên x đường kính đáy). Dung tích 5 ml. Là loại ống đáy tròn có nắp 2 nấc được đóng gói và tiệt trùng riêng từng chiếc. Có thể chịu được lực li tâm ở mức 1400 rcf		Cái	50	
35	Ống than hoạt tính hấp thụ	Kích thước: dài 7 cm, đường kính ngoài (OD) 6mm, đường kính, có chứa hai phần của than vỏ dừa đã hoạt hóa (trước: 100mg, sau: 50mg), 20/40 mesh.	50 ống/hộp	Hộp	2	
36	Ống than hoạt tính hấp thụ	Kích thước: dài 11 cm, đường kính ngoài (OD) 8mm, có chứa hai phần silicagel (trước 520mg, sau: 260mg), 20/40 mesh.	50 ống/hộp	Hộp	1	

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
37	Pipet pasteur thủy tinh	Pipet pasteur thủy tinh tiệt trùng có lọc. KT 150mm	250 cái / hộp	Cái	100	
38	Que cấy	Được làm bằng polystyrene trong y tế Vòng có sẵn kích thước 10 μ l Đầu đối diện của mỗi vòng được dùng làm kim để loại bỏ các mẫu đơn khuẩn Tiệt trùng , không chứa chất gây sốt Đóng gói trong túi có thẻ khóa lại	25 cái/gói	Cái	200	
39	Que phết đờm	Thân que bằng gỗ, một đầu bông, đựng trong ống nghiệm có nhãn, tiệt trùng, dài 15 cm	1 que/ hộp; 100 hộp/túi	Que	1.000	
40	Tăm bông ngoáy họng	Chất liệu: cán bằng gỗ, đầu cotton, chiều dài 175mm. Đóng gói riêng từng chiếc, đã tiệt trùng.	100 que/túi	Que	500	
41	Túi lấy mẫu khí	Chủng loại: Tedlar Túi chứa mẫu khí 10 lít được làm từ màng DuPont's 2mil Tedlar® PVF Túi chứa khí Tedlar với màng PVF có tính chất dai, bền và trơ với dải rộng các hợp chất hóa học Túi chứa khí Tedlar với bộ khớp nối (fitting) với kết cấu 2 in 1, kết hợp với van và màng ngăn (septum) Bộ khớp nối có 03 phương án lựa chọn với túi chứa khí Tedlar: Nhựa Polypropylene Thép không gỉ Nhựa PTFE Kích thước: 10L	1 chiếc/hộp	Hộp	5	
42	Túi ủ kỵ khí Anaero/ AnaeroPack CO2	Thành phần chính: acid ascorbic Kích thước: 2,5l: W135 x L197 x H95 (mm)	10 túi /Gói	Túi	200	
43	Ống nghiệm Thủy tinh	- Chất liệu: thủy tinh boron thấp frit 3.3 bền với nhiệt - Màu sắc: Trong suốt - Đường kính: 10mm - Chiều cao ống: 120mm - Dạng đáy lõm		Cái	10.000	
44	Ống nghiệm thủy tinh	- Chất liệu: thủy tinh boron thấp frit 3.3 bền với nhiệt - Màu sắc: Trong suốt - Đường kính: 16mm - Chiều cao ống: 180mm - Dạng đáy lõm		Cái	0	

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
45	Ống nghiệm thủy tinh	Chất liệu: Thủy tinh trong suốt Vạch chia: Không chia vạch, ống trơn, không nắp, không có nhãn ghi, bề mặt nhẵn trơn để dàng rửa sạch sau khi sử dụng. - Kích thước: 1cm x 7cm	Đóng gói: 1000 ống/hộp	Ống	2.000	
46	Thùng lấy mẫu	Dung tích: 24L, Kích thước: 413 x 283 x 360 mm. Nguyên liệu: nhựa PP chính phẩm. Nắp rời.	Thùng	Thùng	1	
47	Chai Vial nắp vặn 2ml	Thể tích: 2ml Chất liệu: Chai thủy tinh trắng, nắp vặn 2mL, miệng 9mm, chia vạch tới 1.5ml, có nhãn ghi Nắp vặn xanh, có lỗ cho miệng 9mm, septa có rãnh Red PTFE/White Silicone	100 cái/hộp	Hộp	1	
48	Chai Vial nắp vặn 4ml	Thể tích: 4ml Chất liệu: Chai thủy tinh trắng, nắp vặn 4mL, miệng 13mm, chia vạch tới 4ml có nhãn ghi Nắp vặn đen, có lỗ cho miệng 13mm, septa Red PTFE/White Silicone	100 cái/hộp	Hộp	1	
49	Giếng phản ứng dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Chất liệu Polypropylene; Dung tích tối đa 1 mL	(16 phiên x98cái/ phiên)/ hộp	Hộp	2	
50	Ống nghe 2 dây	Ống dẫn kép, làm bằng cao su đã nhiệt đới hóa. Bộ phận khuếch đại âm thanh làm bằng chất liệu Aluminum, màng khuếch đại có độ nhạy âm cao.	Đóng gói: 01 bộ/hộp (gồm 03 kích cỡ đeo tai; 02 dây truyền âm; 05 phụ kiện thay thế kèm theo)	Bộ	5	
51	Ống thổi đo CNHH	Đường kính ống: 30mm Đường kính trong ống giấy: ~28mm Chiều dài ống ngậm giấy: 55mm - 75mm	Đóng gói: 100 cái/hộp	Cái	6.000	
52	Đèn Clar khám tai mũi họng	- Bóng đèn LED, có độ sáng trắng và gom ánh sáng; Model cho máy và xạc TL-06A	Đóng gói: 01 bộ/hộp	Bộ	3	
53	Bảng đo thị lực	Bảng kiểm tra thị lực vòng tròn hờ chữ C	01 bộ/hộp	Bộ	4	
54	Cân trọng lượng cơ đồng hồ	Cân đo trọng lượng (tối đa 120 kg)	01 cái/hộp	Cái	3	
55	Thước đo chiều cao	Làm bằng chất liệu gỗ có vạch đo cm		Bộ	2	

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
56	Bông viên	Bông y tế làm từ bông xơ tự nhiên 100% cotton và được chế từ lông của hạt cây bông, đã loại mỡ, tẩy trắng và làm tơi, hút nước tốt. bông được se thành viên tròn có kích thước Ø 25 x 25mm (± 5mm), Loại: tiết trùng	500g/Túi	Túi	12	
57	Giấy điện tim 3 cân	Giấy in nhiệt có kẻ ô, kích thước 63 mm x 30m	10 cuộn/hộp	Cuộn	60	
58	Giấy in kết quả xét nghiệm nước tiểu	Màu sắc: Màu trắng, Hình thức: Dạng cuộn, giấy in nhiệt chủ yếu dùng trong y tế	10 cuộn/hộp	Cuộn	100	
59	Giấy in siêu âm	Kích thước 110mm x 20m. Tiêu chuẩn: ISO 13485 (1cuộn/túi)	10 cuộn/hộp	Cuộn	200	
60	Ống nhựa Falcon đáy nhọn	Được sử dụng cùng với máy ly tâm để tách thuốc thử, tách chất rắn ra khỏi chất lỏng và chất rắn lắng đọng ở phần dưới của ống ly tâm. Chất liệu: ống nhựa PP, nắp nhựa PE Kích thước: 17*120mm, Độ dày: 1.0mm Thể tích thực: 15ml, đáy nhọn Chứng chỉ: ISO13485, CE hoặc tương đương	100 Ống/Túi	Ống	200	



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO GIÁ

Kính gửi: Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An

Trên cơ sở thư mời báo giá số LAB /TM-KSBT của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An ngày 11 tháng 5 năm 2024, chúng tôi [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các mặt hàng như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế/ hàng hóa và dịch vụ liên quan

ĐVT: VND

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chí kỹ thuật	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất	Mã HS (nếu có)	Năm sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng/Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan (VNĐ)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1												
...												
	Tổng tiền .. mặt hàng											

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày 01./04./2024. [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày]

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽¹²⁾
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))